

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước
tỉnh Thanh Hóa năm 2017**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc: “Ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương”;

Trên cơ sở tổng hợp quyết toán ngân sách năm 2017 của 27 huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị dự toán cấp tỉnh và các đơn vị sử dụng ngân sách địa phương. Quyết toán đã được thống nhất giữa các cơ quan: Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa;

Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn về quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Thanh Hoá, như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước phân chia cho các cấp ngân sách.

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Trong đó phân chia các cấp ngân sách			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
I	Các khoản thu theo dự toán	34.104.542	2.568.149	11.976.757	13.143.459	6.416.177
1	Thu NSNN trên địa bàn	13.615.513	2.568.149	4.720.612	4.006.996	2.319.756
1.1	Thu nội địa	11.766.773	719.409	4.720.612	4.006.996	2.319.756

TT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Trong đó phân chia các cấp ngân sách			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	TĐ: Thu tiền sử dụng đất	4.036.720		349.869	2.088.924	1.597.927
1.2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.848.740	1.848.740			
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên (loại trừ thu-chuyển giao)	20.489.029		7.256.145	9.136.463	4.096.421
II	Vay của ngân sách địa phương	23.950		23.950		
III	Thu kết dư năm trước	536.257		111.079	232.476	192.702
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	6.188.099		4.661.895	1.083.689	442.515
V	Thu hoàn trả các cấp NS	264.443	144.584	107.998	11.861	
	Tổng thu NSNN (I+II+...+V) (Đã loại trừ thu chuyển giao)	41.117.291	2.712.733	16.881.679	14.471.485	7.051.394

2. Chi ngân sách địa phương.

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Tổng chi NSĐP	Trong đó phân chia các cấp ngân sách		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
I	Chi cân đối NSĐP	37.443.390	16.628.847	14.022.796	6.791.747
1	Chi đầu tư phát triển	10.835.441	5.338.031	2.388.583	3.108.827
2	Chi trả nợ gốc	188.250	188.250		
3	Chi thường xuyên	19.128.343	5.504.825	10.439.810	3.183.708
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau	7.288.126	5.594.511	1.194.403	499.212
II	Chi hoàn trả giữa các cấp NS	264.443	144.584	107.998	11.861
	Tổng chi NSĐP (I+II+III) (đã loại trừ chi chuyển giao)	37.707.833	16.773.431	14.130.794	6.803.608

3. Chênh lệch thu - chi Ngân sách địa phương.

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó phân chia các cấp ngân sách		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
I	Tổng thu NSĐP	38.404.558	16.881.679	14.471.485	7.051.394

STT	Chi tiêu	Tổng số	Trong đó phân chia các cấp ngân sách		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
II	Tổng chi NSDP	37.707.833	16.773.431	14.130.794	6.803.608
III	Chênh lệch thu – chi (I-II)	696.725	108.248	340.691	247.786

4. Thuyết minh chênh lệch số liệu của kiểm toán và số liệu đề nghị phê chuẩn quyết toán năm 2017

4.1. Về quyết toán thu NSNN (bao gồm cả thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách)

- Số của Kiểm toán nhà nước chốt đến ngày 25/7/2018 là: 58.042.927 triệu đồng.

- Số trình phê duyệt quyết toán đến ngày 19/10/2018 là: 58.446.596 triệu đồng.

- Chênh lệch là: 403.669 triệu đồng.

Lý do: Điều chỉnh số liệu ghi thu và hạch toán các bút toán thu theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4.2. Về quyết toán chi NSDP (bao gồm cả chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách):

- Số của Kiểm toán nhà nước chốt đến ngày 25/7/2018 là: 54.535.526 triệu đồng.

- Số trình phê duyệt quyết toán đến ngày 19/10/2018 là: 55.037.138 triệu đồng.

- Chênh lệch là: 501.612 triệu đồng.

Lý do:

+ Theo chỉ đạo của Bộ Tài chính về bổ sung dự toán: Yêu cầu các địa phương thực hiện ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước năm 2017 và hướng dẫn hạch toán nguồn vốn nước ngoài năm 2017, tại các Văn bản: Số 6209/BTC-NSNN ngày 28/5/2018, số 6906/BTC-NSNN ngày 12/6/2018, số 6907/BTC-NSNN ngày 12/6/2018; số 4205/KBNN-KTNN ngày 28/8/2018 và số 4575/KBNN-KTNN ngày 20/9/2018; Kho bạc Nhà nước tỉnh thực hiện đôn đốc các chủ dự án gửi hồ sơ đề nghị ghi thu, ghi chi cho dự án. Thời điểm Kho bạc Nhà nước đã hoàn thành ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước năm 2017 sau thời điểm kiểm toán chốt số liệu.

+ Kinh phí chi nộp ngân sách cấp trên Kiểm toán chi tổng hợp phân ngân sách tỉnh nộp trả ngân sách Trung ương. Số quyết toán bao gồm nộp trả ở cả 3 cấp ngân sách.

+ Thời điểm 25/7/2018, số liệu trên biểu mẫu của Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc Nhà nước (Tabmis) đang được Kho bạc Nhà nước Trung ương hoàn thiện theo Luật Ngân sách Nhà nước mới nên số liệu trên báo cáo đang thể hiện lẫn giữa chi sự nghiệp và các mục chi (như: Chi sự

nghiệp y tế thể hiện chi sự nghiệp kinh tế; chi quản lý hành chính, chi giáo dục đào tạo; chi văn hóa thông tin, chi thể dục thể thao;...). Đến nay đã hoàn chỉnh lại công thức Tabmis và hạch toán tạm ứng sang thực chi.

+ Do thời điểm 25/7/2018 huyện Quan Sơn đang hạch toán nhằm vào mục chi chuyển nguồn. Đến nay đã hạch toán giảm chi chuyển nguồn.

(Chi tiết số liệu và lý do chênh lệch theo phụ biểu kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn./



Nơi nhận:

- Như trên (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT Thn2018320 (300).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Thìn

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO

TÓM TẮT QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017
(Tài liệu kèm theo Tờ trình số 146/TTr-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015.

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước.

Trên cơ sở tổng hợp quyết toán ngân sách năm 2017 của 27 huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị dự toán cấp tỉnh và các đơn vị sử dụng ngân sách địa phương. Quyết toán đã được thống nhất giữa các cơ quan: Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa.

UBND tỉnh báo cáo tóm tắt quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Thanh Hoá như sau:

A. PHẦN THU

Tổng thu quyết toán ngân sách địa phương (đã trừ thu bổ sung giữa các cấp ngân sách địa phương): 38.404.558 triệu đồng.

I. Phân theo các cấp ngân sách

1. Ngân sách tỉnh: 16.881.679 triệu đồng.
2. Ngân sách huyện: 14.471.485 triệu đồng.
3. Ngân sách xã: 7.051.394 triệu đồng.

II. Phân theo nội dung

1. Thu nội địa: 10.849.882 triệu đồng, đạt 133% dự toán Trung ương và tỉnh giao, 91% so với thực hiện năm 2016. Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất 4.036.720 triệu đồng, đạt 106,9 % dự toán Trung ương và tỉnh giao.

Số tăng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất (tăng 2.236.720 triệu đồng), thu thuế thu nhập cá nhân (tăng 144.344 triệu đồng), thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (tăng 157.167 triệu đồng), thu thuế bảo vệ môi trường (tăng 50.914 triệu đồng),... Số thu đạt cao do do trong năm UBND tỉnh và UBND các huyện đã tăng cường chỉ đạo công tác thu nợ và tổ chức thu tiền sử dụng đất của các khu dự án, khu xen cư, kịp thời nộp vào ngân sách nhà

nước; trong năm phát sinh khoản thu thuế tài nguyên và thuế GTGT của Nhà máy thủy điện Trung Sơn, khoản thu từ nhiên liệu tiêu dùng nội bộ của Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn,... Tuy nhiên, thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương hụt thu 281.167 triệu đồng do giảm thu từ Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1 theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP, thay đổi cơ cấu thuốc lá của Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa (giảm sản lượng thuốc lá Vinataba được giao chỉ tiêu giảm mạnh và tăng sản lượng sản xuất thuốc lá có giá trị thấp) làm ảnh hưởng đến thu nộp NSNN của Công ty.

2. Thu viện trợ không hoàn lại: 1.833 triệu đồng.
3. Các khoản huy động, đóng góp: 195.648 triệu đồng.
4. Thu kết dư ngân sách năm trước: 536.257 triệu đồng.
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 6.188.099 triệu đồng.
6. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 20.489.029 triệu đồng.
 - Bổ sung cân đối ngân sách: 14.301.651 triệu đồng, bằng 100% dự toán.

- Bổ sung mục tiêu: 6.187.378 triệu đồng, bằng 318,6% dự toán; tăng 4.245.420 triệu đồng so với dự toán đầu năm do trong năm Trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương để thực hiện một số nhiệm vụ, như: Các dự án đầu tư từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ (2.062.935 triệu đồng); Kinh phí thực hiện các dự án sử dụng vốn vay và vốn viện trợ nước ngoài theo hình thức ghi thu, ghi chi (723.217 triệu đồng); Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (322.976 triệu đồng); Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (82.316 triệu đồng); Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội (80.700 triệu đồng); Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (51.659 triệu đồng); Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai (466.400 triệu đồng); Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế (85.356 triệu đồng);...

7. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 119.859 triệu đồng.

8. Vay của ngân sách địa phương: 23.950 triệu đồng.

B. PHÂN CHI

Tổng chi ngân sách địa phương (đã loại trừ chi chuyển giao): 37.707.833 triệu đồng

I. Phân theo các cấp ngân sách

1. Ngân sách tỉnh: 16.773.431 triệu đồng.
2. Ngân sách huyện: 14.130.794 triệu đồng.
3. Ngân sách xã: 6.803.608 triệu đồng.

II. Phân theo nội dung

1. Chi đầu tư phát triển: 11.023.691 triệu đồng (chiếm tỷ trọng 29,4% tổng số chi cân đối ngân sách), đạt 203% dự toán tinh giao và bằng 119,8% so với thực hiện năm 2016. Nguyên nhân tăng chủ yếu do trong năm Trung ương bổ sung nguồn vốn trái phiếu chính phủ vào cân đối ngân sách địa phương, bổ

sung vốn các dự án nước ngoài theo hình thức ghi thu, ghi chi và việc huy động nguồn thu từ đất để chi đầu tư phát triển.

2. Chi thường xuyên: 19.128.343 triệu đồng (chiếm 51% trong tổng chi cân đối ngân sách), đạt 100% dự toán tỉnh giao; 109 % so với thực hiện năm 2016. Trong đó:

- Chi sự nghiệp kinh tế: 2.333.099 triệu đồng, đạt 102% dự toán.
- Chi sự nghiệp y tế: 2.193.275 triệu đồng, đạt 101% dự toán.
- Chi đảm bảo xã hội: 1.594.592 triệu đồng, đạt 100% dự toán.
- Chi quản lý hành chính; Đảng; Đoàn thể: 3.577.433 triệu đồng, đạt 102% dự toán.
- Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề: 7.956.650 triệu đồng, bằng 97% dự toán giao, giảm do một số nhiệm vụ chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau.

3. Bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 3.230 triệu đồng, bằng 100% dự toán giao.

4. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm 2017: 7.288.126 triệu đồng.

Nguyên nhân tăng so với năm 2016 chủ yếu do năm 2017 nguồn vốn trái phiếu chính phủ được đưa vào cân đối ngân sách địa phương.

- Ngân sách tỉnh: 5.594.511 triệu đồng.
- Ngân sách huyện: 1.194.403 triệu đồng.
- Ngân sách xã: 499.212 triệu đồng.

5. Chi nộp ngân sách cấp trên: 264.443 triệu đồng.

C. CHÊNH LỆCH THU - CHI

Tổng chênh lệch, thu chi: 696.725 triệu đồng.

I. Ngân sách tỉnh: 108.248 triệu đồng.

1. Kinh phí đầu tư vốn TƯ hủy dự toán (hoàn trả TW): 24.495 triệu đồng.
2. Kinh phí thu hồi các chương trình (hoàn trả NSTW): 19.396 triệu đồng.
3. Thực kết dư: 64.357 triệu đồng.

- 50% bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 32.178,5 triệu đồng.
- 50% chuyển thu ngân sách năm 2018: 32.178,5 triệu đồng.

II. Ngân sách huyện: 340.691 triệu đồng.

III. Ngân sách xã: 247.786 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo tóm tắt quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Thanh Hóa, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh./.

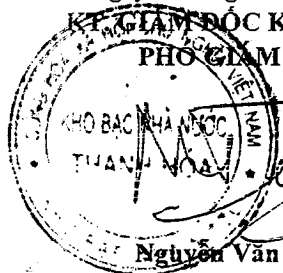
UBND TỈNH THANH HÓA

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

Đơn vị: triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số thu	55.733.863	30.114.563	18.567.906	7.051.394	Tổng số chi	55.037.138	30.006.315	18.227.215	6.803.608
A Tổng số thu cân đối ngân sách	55.709.913	30.090.613	18.567.906	7.051.394	A Tổng số chi cân đối ngân sách	54.848.888	29.818.065	18.227.215	6.803.608
1 Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	10.432.196	4.360.931	3.873.555	2.197.710	1 Chi đầu tư phát triển	10.835.441	5.338.031	2.388.583	3.108.827
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	733.194	465.846	145.302	122.046	2 Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0	0	0	0
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	3 Chi thường xuyên	19.392.786	5.649.409	10.547.808	3.195.569
4 Thu kết dư năm trước	536.257	111.079	232.476	192.702	4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	0	0
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	6.188.099	4.661.895	1.083.689	442.515	5 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	17.329.305	13.232.884	4.096.421	0
6 Thu viện trợ	1.833	1.833	0	0	6 Chi chuyển nguồn sang năm sau	7.288.126	5.594.511	1.194.403	499.212
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	37.818.334	20.489.029	13.232.884	4.096.421					
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	26.182.669	14.301.651	9.805.631	2.075.387					
- Bổ sung có mục tiêu	11.635.665	6.187.378	3.427.253	2.021.034					
B Vay của ngân sách cấp tỉnh:	23.950	23.950			B Chi trả nợ gốc	188.250	188.250		
Vay lại từ nguồn vay của Chính phủ	23.950	23.950			Từ nguồn thu đã bố trí đầu năm	188.250	188.250		
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (tổng thu - tổng chi)	696.725	108.248	340.691	247.786					

Ngày tháng 10 năm 2018

KT. GIÁM ĐỐC KBNN TỈNH
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tuấn

KT. TP QLNS.TTK
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trần Đình Nghị

Ngày tháng 10 năm 2018

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH



Ma Mạnh Quân

Ngày tháng 10 năm 2018

KT. CHỦ TỊCH UBND TỈNH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thị Thìn

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2017

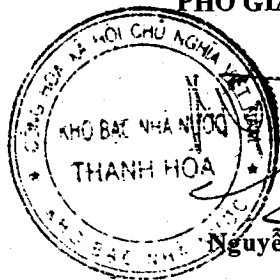
Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017		Quyết toán năm 2017	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	29.981.159	29.981.159	58.446.596	2.712.733	30.114.563	18.567.906	7.051.394	195%	195%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	13.512.000	13.512.000	13.615.513	2.568.149	4.720.612	4.006.996	2.319.756	101%	101%
I	Thu nội địa	9.312.000	9.312.000	11.569.292	719.409	4.713.904	3.952.168	2.183.811	124%	124%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.668.400	1.668.400	1.387.233	48	1.353.181	34.004	-	83%	83%
	- Thuế giá trị gia tăng	815.400	815.400	615.075		615.075			75%	75%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.000	115.000	144.004		144.004			125%	125%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	690.000	690.000	560.113	41	560.072			81%	81%
	- Thuế tài nguyên	48.000	48.000	68.027		34.030	33.997		142%	142%
	- Thuế môn bài			7			7			
	- Thu khác			7	7					
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	219.300	219.300	241.244	-	217.604	23.638	2	110%	110%
	- Thuế giá trị gia tăng	169.250	169.250	144.515		144.515			85%	85%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	45.000	48.268		48.268			107%	107%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	50	50	222		222			444%	444%
	- Thuế tài nguyên	5.000	5.000	47.223		23.595	23.628		944%	944%
	- Thuế môn bài			5			5			
	- Thu khác			1.011		1.004	5	2		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.344.000	1.344.000	889.125	-	802.531	58.265	28.329	66%	66%
	- Thuế giá trị gia tăng	585.000	585.000	238.771		238.771			41%	41%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	212.000	212.000	505.461		505.461			238%	238%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	538.000	538.000	-					0%	0%
	- Thuế tài nguyên	2.500	2.500	3.204		1.602	1.602		128%	128%
	- Tiền thuê đất, mặt nước	6.500	6.500	141.647		56.659	56.659	28.329	2179%	2179%
	- Thuế môn bài			4			4			
	- Thu khác			38		38				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.363.300	1.363.300	1.520.467	1.803	663.743	800.206	54.715	112%	112%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.099.500	1.099.500	1.106.910		490.951	572.637	43.322	101%	101%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.000	175.000	215.264		107.388	102.350	5.526	123%	123%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017		Quyết toán năm 2017	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.800	6.800	10.057	1.449	5.933	2.258	417	148%	148%
	- Thuế tài nguyên	82.000	82.000	160.586		52.207	102.989	5.390	196%	196%
	- Thuế môn bài			390			330	60		
	- Thu khác			27.260	354	7.264	19.642			
5	Lệ phí trước bạ	680.000	680.000	534.897		65.799	435.132	33.966	79%	79%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			254				254		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38.000	38.000	44.041		3.655	14.591	25.795	116%	116%
8	Thuế thu nhập cá nhân	662.000	662.000	806.344		615.674	103.081	87.589	122%	122%
9	Thuế bảo vệ môi trường	685.000	685.000	735.914	463.084	272.830			107%	107%
10	Phí, lệ phí	160.000	160.000	232.809	68.343	27.473	83.397	53.596	146%	146%
11	Tiền sử dụng đất	1.800.000	1.800.000	4.036.720		349.869	2.088.924	1.597.927	224%	224%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	200.000	200.000	454.464		165.736	247.591	41.137	227%	227%
13	Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			4.063			1.434	2.629		
14	Thu khác ngân sách	340.000	340.000	482.029	186.131	165.543	61.905	68.450	142%	142%
15	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	140.000	140.000	189.422				189.422	135%	135%
16	Thu xổ số kiến thiết	12.000	12.000	10.266		10.266			86%	86%
II	Thu từ hoạt động Xuất nhập khẩu (chưa bao gồm số hoàn thuế GTGT)	4.200.000	4.200.000	1.848.740	1.848.740	-	-	-	44%	44%
1	Thuế XNK, TTĐB, BVMT hàng NK	900.000	900.000	588.157	588.157				65%	65%
2	Thuế VAT hàng nhập khẩu	3.300.000	3.300.000	1.258.808	1.258.808				38%	38%
3	Thu khác			1.775	1.775					
III	Thu viên trợ không hoàn lại			1.833		1.833				
IV	Các khoản huy động, đóng góp			195.648	-	4.875	54.828	135.945		
1	Các khoản huy động, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			115.070		2.472	19.764	92.834		
2	Các khoản huy động, đóng góp khác			80.578		2.403	35.064	43.111		
V	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-						
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	225.550	225.550	23.950		23.950			11%	11%
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	16.243.609	16.243.609	38.082.777	144.584	20.597.027	13.244.745	4.096.421	234%	234%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	16.243.609	16.243.609	37.818.334	-	20.489.029	13.232.884	4.096.421	233%	233%
1	Bổ sung cân đối	14.301.651	14.301.651	26.182.669		14.301.651	9.805.631	2.075.387	183%	183%
2	Bổ sung có mục tiêu	1.941.958	1.941.958	11.635.665		6.187.378	3.427.253	2.021.034	599%	599%
	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	1.941.958	1.941.958	10.912.448		5.464.161	3.427.253	2.021.034	562%	562%
	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn nước ngoài			723.217		723.217				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017		Quyết toán năm 2017	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			264.443	144.584	107.998	11.861			
D	THU CHUYỂN NGUỒN			<u>6.188.099</u>		<u>4.661.895</u>	<u>1.083.689</u>	<u>442.515</u>		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			<u>536.257</u>		<u>111.079</u>	<u>232.476</u>	<u>192.702</u>		

Ngày tháng năm
KT. GIÁM ĐỐC KBNN TỈNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



han
 Nguyễn Văn Tuấn

KT. TP QLNS.TTK
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trần Đình Nghị

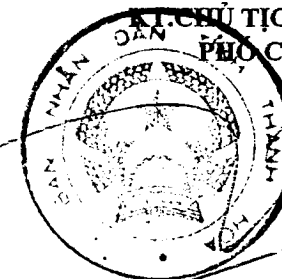
Trần Đình Nghị

Ngày tháng năm
KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Mạnh Quân
 Trần Mạnh Quân

Ngày tháng năm
KT. CHỦ TỊCH UBND TỈNH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn
 Lê Thị Thìn

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

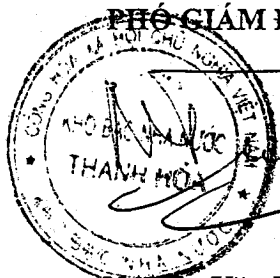
Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)		
		TW giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	TW giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C)	24.627.609	24.627.609	55.037.138	30.006.315	18.227.215	6.803.608	223%	223%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	24.627.609	24.627.609	37.443.390	16.628.847	14.022.796	6.791.747	152%	152%
I	Chi đầu tư phát triển	5.440.180	5.440.180	11.023.691	5.526.281	2.388.583	3.108.827	203%	203%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực			10.786.201	5.293.031	2.384.343	3.108.827		
1.1	Chi quốc phòng			85.323	82.384	2.939			
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			9.564	4.000	1.734	3.830		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			1.166.886	343.022	96.857	727.007		
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			20.945	20.945				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			428.221	314.338	7.820	106.063		
1.6	Chi Văn hóa thông tin			638.462	189.390	56.008	393.064		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			23.967	14.462	1.425	8.080		
1.8	Chi Thể dục thể thao			66.519	2.500	18.534	45.485		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			110.794	77.257	23.784	9.753		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			6.732.568	3.752.558	1.824.690	1.155.320		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			942.288	201.134	134.131	607.023		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			271.166	230.924	4.806	35.436		

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		TW giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	TW giao	HĐND quyết định
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			289.498	60.117	211.615	17.766		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			45.000	45.000				
3	Chi đầu tư phát triển khác			192.490	188.250	4.240			
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định								
III	Chi thường xuyên	19.184.199	19.184.199	19.128.343	5.504.825	10.439.810	3.183.708	100%	100%
2.1	Chi quốc phòng		221.169	342.743	138.576	119.471	84.696		155%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		122.772	204.676	62.440	31.160	111.076		167%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.242.508	8.242.508	7.956.650	1.738.122	6.064.136	154.392	97%	97%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	47.430	56.000	55.875	55.630	245		118%	100%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		2.179.145	2.193.275	933.850	1.234.674	24.751		101%
2.6	Chi Văn hóa thông tin		269.980	280.226	192.503	60.427	27.296		104%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		97.385	109.014	59.246	40.962	8.806		112%
2.8	Chi Thể dục thể thao		80.559	74.739	45.260	16.723	12.756		93%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	179.880	413.143	297.744	143.161	135.499	19.084	166%	72%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế		2.297.540	2.333.099	1.386.624	523.921	422.554		102%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		3.516.268	3.577.433	582.437	861.895	2.133.101		102%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội		1.589.586	1.594.592	158.474	1.261.689	174.429		100%
2.13	Chi khác		98.144	108.277	8.502	89.008	10.767		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	3.230	3.230			100%	100%
V	Chi chuyển nguồn			7.288.126	5.594.511	1.194.403	499.212		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			17.329.305	13.232.884	4.096.421			
1	Bổ sung cân đối			11.881.018	9.805.631	2.075.387			
2	Bổ sung có mục tiêu			5.448.287	3.427.253	2.021.034			

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		TW giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	TW giao
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			5.448.287	3.427.253	2.021.034		
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước							
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			264.443	144.584	107.998	11.861	

Ngày tháng năm
KT. GIÁM ĐỐC KBNN TỈNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tuấn

Ngày tháng năm
KT. TP QLNS.TTK
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trần Đình Nghị

Ngày tháng năm
KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hà Mạnh Quân

Ngày tháng 10 năm 2018
KT. CHỦ TỊCH UBND TỈNH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn

TỔNG HỢP CHÊNH LỆCH QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2017

ĐVT: trđ

STT	Nội dung	Số kiểm toán ngày 25/7/2018	Số trình phê duyệt quyết toán đến thời điểm 19/10/2018	Chênh lệch	Nguyên nhân
A	B	1	2	3=2-1	4
	Thu NSNN trên địa bàn (I+II)	58.042.927	58.446.596	403.669	
I	Thu cân đối NSNN	20.339.868	20.363.819	23.950	
1	Thu nội địa	11.569.291	11.569.292		
-	Thu DNNN Trung ương	1.387.233	1.387.233		
-	Thu DNNN địa phương	241.244	241.244		
-	Thu DN có vốn đầu tư nước ngoài	889.125	889.125		
-	Thuế CTN DV NQD	1.520.467	1.520.467		
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	254	254		
-	Thuế thu nhập cá nhân	806.344	806.344		
-	Lệ phí trước bạ	534.897	534.897		
-	Thuế bảo vệ môi trường	735.914	735.914		
-	Thu phí, lệ phí	232.809	232.809		
-	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	454.464	454.464		
-	Thu tiền sử dụng đất	4.036.721	4.036.720		
-	Thuế nhà đất, thuế SD đất phi NN	44.040	44.041		
-	Thu tiền bán, thuê, khấu hao nhà ở	4.063	4.063		
-	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng	98.977	98.977		
-	Thu tại xã	189.422	189.422		
-	Thu khác ngân sách	383.051	383.052		
-	Thu xổ số kiến thiết	10.266	10.266		
2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.848.740	1.848.740		
3	Hoàn thuế GTGT				
4	Thu kết dư	536.257	536.257		
5	Thu chuyển nguồn	6.188.099	6.188.099		
6	Thu viện trợ	1.833	1.833		
7	Thu vay của ngân sách địa phương		23.950	23.950	Tại thời điểm 25/7/2018 Kho bạc chưa hạch toán thu vay từ nguồn vay lại của Chính phủ (Dự án cấp nước sạch 8 tỉnh đồng bằng Sông Hồng)
8	Các khoản huy động đóng góp	195.647	195.648		
II	Thu quản lý qua ngân sách				
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	37.438.616	37.818.334	379.718	
1	Bổ sung cân đối	26.182.669	26.182.669		

STT	Nội dung	Số kiểm toán ngày 25/7/2018	Số trình phê duyệt quyết toán đến thời điểm 19/10/2018	Chênh lệch	Nguyên nhân
A	B	1	2	3=2-1	4
2	Bổ sung có mục tiêu	11.255.947	11.635.665	379.718	Điều chỉnh số liệu GTGC và hạch toán các bút toán theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính (Công văn số 6209/BTC-NSNN ngày 28/5/2018, Công văn số 6906/BTC-NSNN ngày 12/6/2018, Công văn số 6907/BTC-NSNN ngày 12/6/2018 của Bộ Tài chính; Công văn số 4205/KBNN-KTNN ngày 28/8/2018, Công văn số 4575/KBNN-KTNN ngày 20/9/2018 của KBNN Trung ương,...)
IV	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	264.443	264.443		

TỔNG HỢP CHÊNH LỆCH QUYẾT TOÁN CHI NSDP NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Số Kiểm toán ngày 25/7/2018	Số trình phê duyệt quyết toán đến thời điểm 19/10/2018	Chênh lệch	Nguyên nhân
A	B	3	4	5=4-3	
	TỔNG CỘNG	54.535.526	55.037.138	501.612	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	37.017.971	37.519.583	501.612	
I	Chi đầu tư phát triển	10.464.799	10.835.441	370.642	
1	Chi đầu tư XDCB	10.405.958	10.776.600	370.642	Điều chỉnh số liệu GTGC và hạch toán các bút toán theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính (Công văn số 6209/BTC-NSNN ngày 28/5/2018, Công văn số 6906/BTC-NSNN ngày 12/6/2018, Công văn số 6907/BTC-NSNN ngày 12/6/2018 của Bộ Tài chính; Công văn số 4205/KBNN-KTNN ngày 28/8/2018, Công văn số 4575/KBNN-KTNN ngày 20/9/2018 của KBNN Trung ương,...)
2	Chi hỗ trợ DN cung ứng sản phẩm công ích và khác	58.841	58.841		
II	Chi thường xuyên	19.112.968	19.128.343	15.375	Điều chỉnh tạm ứng sang thực chi
1	Chi quốc phòng, an ninh	547.419	547.419	-	
	- Chi quốc phòng	342.743	342.743		
	- Chi an ninh	204.676	204.676		
2	Chi sự nghiệp GD, ĐT và dạy nghề	7.706.809	7.956.650	249.841	
3	Chi sự nghiệp y tế	2.293.275	2.193.275	-100.000	
4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	55.875	55.875		
5	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	270.226	280.226	10.000	
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	109.014	109.014		
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	84.739	74.739	-10.000	
8	Chi đảm bảo xã hội	1.644.592	1.594.592	-50.000	
9	Chi sự nghiệp kinh tế	2.288.009	2.333.099	45.090	
10	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	3.696.765	3.577.433	-119.332	
11	Chi sự nghiệp môi trường	309.744	297.744	-12.000	
12	Chi khác ngân sách	106.501	108.277	1.776	
III	Chi chuyển nguồn	7.292.390	7.288.126	-4.264	Do thời điểm 25/7/2018 huyện Quan Sơn đang hạch toán nhầm vào mục chi chuyển nguồn. Đến nay đã hạch toán giảm chi chuyển nguồn.
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	144.584	264.443	119.859	Kiểm toán chi tổng hợp phần NS tỉnh nộp trả NSTW. Số quyết toán bao gồm nộp trả ở cả 3 cấp ngân sách.

TT	Nội dung chi	Số Kiểm toán ngày 25/7/2018	Số trình phê duyệt quyết toán đến thời điểm 19/10/2018	Chênh lệch	Nguyên nhân
B	CHI TRẢ NỢ GỐC	188.250	188.250		
C	CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI	17.329.305	17.329.305	-	
1	Bổ sung cân đối	11.881.018	11.881.018		
2	Bổ sung có mục tiêu	5.448.287	5.448.287		

Số: 474 /BCTĐ-STP

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Dự thảo Nghị quyết về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2017 tỉnh Thanh Hóa

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa.

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 4345/STC-QLNS.TTK ngày 18/10/2018 của Sở Tài chính về việc đề nghị thẩm định văn bản QPPL. Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết, căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Về thẩm quyền ban hành văn bản:

Tại Khoản 3, Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 thì Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương. Căn cứ quy định này, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành “Nghị quyết về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2017 tỉnh Thanh Hóa” là phù hợp và đúng thẩm quyền.

2. Về tên gọi của văn bản:

Dự thảo có tên gọi là “*Nghị quyết về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2017 tỉnh Thanh Hóa*”. Đề nghị sửa lại thành “*Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2017*”, bởi lẽ trong nội dung quyết toán bao gồm thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và chênh lệch thu - chi ngân sách địa phương. Tên gọi như dự thảo sẽ không bao hàm đủ các nội dung này.

3. Về nội dung văn bản:

- Điều 1 dự thảo ghi “*Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2017 tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:*”. Đề nghị sửa lại thành “*Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2017, cụ thể như sau:*” cho phù hợp với tên gọi của văn bản.

- Các nội dung về thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương: do không có tài liệu; mặt khác đây là lĩnh vực thuộc chuyên môn của Sở Tài chính nên Sở Tư pháp không có ý kiến về nội dung này.

4. Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản:

Tại phần căn cứ pháp lý, đề nghị:

+ Bổ sung thêm “Luật Ngân sách nhà nước năm 2015” cho đầy đủ.

+ Đề nghị trình bày căn cứ ban hành văn bản theo kiểu chữ đứng, sau mỗi căn cứ phải xuống dòng, cuối dòng có dấu “chấm phẩy”, riêng căn cứ cuối cùng kết thúc bằng dấu “phẩy” theo đúng quy định tại Điều 11 Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.

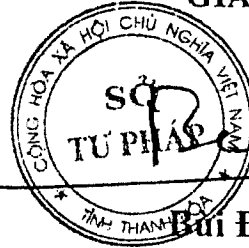
5. Ý kiến của cơ quan thẩm định:

Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh lại các nội dung như ý kiến thẩm định trên của Sở Tư pháp trước khi báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, XDVB.

GIÁM ĐỐC



Bùi Đình Sơn

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước
tỉnh Thanh Hoá năm 2017

DỰ THẢO

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày .../11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước; chi ngân sách địa phương năm 2017 tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số...../BC-HĐND ngàytháng 12 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2017, cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước phân chia cho các cấp ngân sách.

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Trong đó phân chia các cấp ngân sách			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
I	Các khoản thu theo dự toán	34.104.542	2.568.149	11.976.757	13.143.459	6.416.177
1	Thu NSNN trên địa bàn	13.615.513	2.568.149	4.720.612	4.006.996	2.319.756
1.1	Thu nội địa	11.766.773	719.409	4.720.612	4.006.996	2.319.756
	TĐ: Thu tiền sử dụng đất	4.036.720		349.869	2.088.924	1.597.927
1.2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.848.740	1.848.740			

TT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Trong đó phân chia các cấp ngân sách			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên (loại trừ thu chuyên giao)	20.489.029		7.256.145	9.136.463	4.096.421
II	Vay của ngân sách địa phương	23.950		23.950		
III	Thu kết dư năm trước	536.257		111.079	232.476	192.702
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	6.188.099		4.661.895	1.083.689	442.515
V	Thu hoàn trả giữa các cấp NS	264.443	144.584	107.998	11.861	
	Tổng thu NSNN (I+II+...+V) (Đã loại trừ thu chuyên giao)	41.117.291	2.712.733	16.881.679	14.471.485	7.051.394

2. Chi ngân sách địa phương.

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng chi NSDP	Trong đó phân chia các cấp ngân sách		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
I	Chi cân đối NSDP	37.443.390	16.628.847	14.022.796	6.791.747
1	Chi đầu tư phát triển	10.835.441	5.338.031	2.388.583	3.108.827
2	Chi trả nợ gốc	188.250	188.250		
3	Chi thường xuyên	19.128.343	5.504.825	10.439.810	3.183.708
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau	7.288.126	5.594.511	1.194.403	499.212
II	Chi hoàn trả giữa các cấp NS	264.443	144.584	107.998	11.861
	Tổng chi NSDP (I+II+III) (đã loại trừ chi chuyển giao)	37.707.833	16.773.431	14.130.794	6.803.608

3. Chênh lệch thu - chi Ngân sách địa phương.

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó phân chia các cấp ngân sách		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
I	Tổng thu NSDP	38.404.558	16.881.679	14.471.485	7.051.394
II	Tổng chi NSDP	37.707.833	16.773.431	14.130.794	6.803.608

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó phân chia các cấp ngân sách		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
III	Chênh lệch thu – chi (I-II)	696.725	108.248	340.691	247.786

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành, tổ chức triển khai thực hiện.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khóa XVII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày.....tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngàytháng 12 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	24.415.109	38.404.558	13.989.449	157%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.171.500	11.071.314	2.899.814	135%
1	Thu NSDP hưởng 100%	7.589.000	10.338.120	2.749.120	136%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	582.500	733.194	150.694	126%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	16.243.609	20.489.029	4.245.420	126%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.301.651	14.301.651		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.941.958	6.187.378	4.245.420	319%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		536.257	536.257	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.188.099	6.188.099	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		119.859	119.859	
B	TỔNG CHI NSDP	24.627.609	37.707.833	14.306.044	153%
I	Tổng chi cân đối NSDP	22.685.651	28.992.507	6.753.476	128%
1	Chi đầu tư phát triển	3.441.300	10.155.941	6.714.641	295%
2	Chi thường xuyên	18.794.501	18.833.336	38.835	100%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		100%
5	Dự phòng ngân sách	446.620			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.941.958	1.162.757		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.007.656	1.162.757	155.101	115%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	934.302			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		7.288.126	7.288.126	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		264.443	264.443	
C	BỘI CHI NSDP/KẾT DƯ NSDP	212.500	696.725		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	201.300	188.250		94%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	13.050			
II	Từ nguồn thu đã bố trí đầu năm	188.250	188.250		100%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	225.550			
I	Vay để bù đắp bội chi	212.500			
II	Vay để trả nợ gốc	13.050			

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	13.512.000	8.171.500	20.144.221	17.576.071	149%	215%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	13.512.000	8.171.500	13.419.865	10.851.715	99%	133%
I	Thu nội địa	9.312.000	8.171.500	11.569.292	10.849.882	124%	133%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.668.400	1.668.400	1.387.233	1.387.185	83%	83%
	- Thuế giá trị gia tăng	815.400	815.400	615.075	615.075	75%	75%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.000	115.000	144.004	144.004	125%	125%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	690.000	690.000	560.113	560.072	81%	81%
	- Thuế tài nguyên	48.000	48.000	68.027	68.027	142%	142%
	- Thuế môn bài			7	7		
	- Thu khác			7			
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	219.300	219.300	241.244	241.244	110%	110%
	- Thuế giá trị gia tăng	169.250	169.250	144.515	144.515	85%	85%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	45.000	48.268	48.268	107%	107%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	50	50	222	222	444%	444%
	- Thuế tài nguyên	5.000	5.000	47.223	47.223	944%	944%
	- Thuế môn bài			5	5		
	- Thu khác			1.011	1.011		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.344.000	806.000	889.125	889.125	66%	110%
	- Thuế giá trị gia tăng	585.000	585.000	238.771	238.771	41%	41%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	212.000	212.000	505.461	505.461	238%	238%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	538.000				0%	
	- Thuế tài nguyên	2.500	2.500	3.204	3.204	128%	128%
	- Tiền thuê đất, mặt nước	6.500	6.500	141.647	141.647	2179%	2179%
	- Thuế môn bài			4	4		
	- Thu khác			38	38		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.363.300	1.363.300	1.520.467	1.518.664	112%	111%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.099.500	1.099.500	1.106.910	1.106.910	101%	101%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.000	175.000	215.264	215.264	123%	123%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.800	6.800	10.057	8.608	148%	127%
	- Thuế tài nguyên	82.000	82.000	160.586	160.586	196%	196%
	- Thuế môn bài			390	390		
	- Thu khác			27.260	26.906		
5	Thuế thu nhập cá nhân	662.000	662.000	806.344	806.344	122%	122%
6	Thuế bảo vệ môi trường	685.000	255.000	735.914	272.830	107%	107%
7	Lệ phí trước bạ	680.000	680.000	534.897	534.897	79%	79%
8	Phí, lệ phí	160.000	133.000	232.809	164.466	146%	124%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			254	254		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38.000	38.000	44.041	44.041	116%	116%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	200.000	200.000	454.464	454.464	227%	227%
12	Tiền sử dụng đất	1.800.000	1.800.000	4.036.720	4.036.720	224%	224%
13	Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			4.063	4.063		
14	Thu xổ số kiến thiết	12.000	12.000	10.266	10.266	86%	86%
15	Thu khác ngân sách	340.000	194.500	482.029	295.897	142%	152%
16	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	140.000	140.000	189.422	189.422	135%	135%
II	Thu từ hoạt động Xuất nhập khẩu (chưa bao gồm số hoàn thuế GTGT)	4.200.000	-	1.848.740	-	44%	
1	Thuế XNK, TTĐB, BVMT hàng NK	900.000		588.157		65%	
2	Thuế VAT hàng nhập khẩu	3.300.000		1.258.808		38%	
3	Thu khác			1.775			
III	Thu viện trợ không hoàn lại			1.833	1.833		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			536.257	536.257		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			6.188.099	6.188.099		

Biểu số 51 - ND 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	24.627.609	37.707.833	153%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.685.651	28.992.507	128%
I	Chi đầu tư phát triển	3.441.300	10.155.941	295%
1	Chi đầu tư cho các dự án		9.918.451	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		1.143.517	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>		20.945	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN cung cấp dịch vụ công ích, tổ chức tài chính của địa phương		45.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác		192.490	
II	Chi thường xuyên	18.794.501	18.833.336	100%
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		7.956.650	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>		55.875	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	100%
IV	Dự phòng ngân sách	446.620		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.941.958	1.162.757	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.007.656	1.162.757	115%
-	CTMTQG XD nông thôn mới	478.000	637.716	133%
-	CTMTQG giảm nghèo bền vững	529.656	525.041	99%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	934.302		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		7.288.126	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		264.443	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	TỔNG CHI NSĐP	20.971.654	30.006.315	11.137.049	143%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	9.823.067	13.232.884	3.409.817	135%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	11.148.587	11.034.336	2.132.721	99%
I	Chi đầu tư phát triển	3.393.560	5.526.281	2.132.721	163%
1	Chi đầu tư cho các dự án		5.293.031	5.293.031	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		343.022	343.022	
-	Chi khoa học và công nghệ		20.945	20.945	
-	Chi quốc phòng		82.384	82.384	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		4.000	4.000	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		314.338	314.338	
-	Chi văn hóa thông tin		189.390	189.390	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		14.462	14.462	
-	Chi thể dục thể thao		2.500	2.500	
-	Chi bảo vệ môi trường		77.257	77.257	
-	Chi các hoạt động kinh tế		3.752.558	3.752.558	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		201.134	201.134	
-	Chi bảo đảm xã hội		230.924	230.924	
-	Chi đầu tư khác		60.117	60.117	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN cung cấp dịch vụ công ích, tổ chức tài chính của địa phương		45.000	45.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác		188.250	188.250	
II	Chi thường xuyên	7.496.992	5.504.825		73%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.283.957	1.738.122		
-	Chi khoa học và công nghệ	56.000	55.630		
-	Chi quốc phòng	139.367	138.576		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	99.735	62.440		
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.181.305	933.850		
-	Chi văn hóa thông tin	225.831	192.503		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	49.345	59.246		
-	Chi thể dục thể thao	43.814	45.260		
-	Chi bảo vệ môi trường	219.393	143.161		
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.877.224	1.386.624		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	821.222	582.437		
-	Chi bảo đảm xã hội	449.799	158.474		
-	Chi thường xuyên khác	50.000	8.502		
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		100%
IV	Dự phòng ngân sách	254.805			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		5.594.511	5.594.511	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		144.584	144.584	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CHI NSDP	24.627.609	11.148.587	13.479.022	37.707.833	16.773.431	20.934.402	153%	150%	155%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	22.685.651	9.206.629	13.479.022	28.992.507	10.683.310	18.309.197	128%	116%	136%
I	Chi đầu tư phát triển	3.441.300	1.841.300	1.600.000	10.155.941	5.261.491	4.894.450	295%	286%	306%
1	Chi đầu tư cho các dự án				9.918.451	5.028.241	4.890.210			
	<i>Trong đó:</i>									
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>				1.143.517	343.022	800.495			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>				20.945	20.945				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN cung cấp dịch vụ công ích, tổ chức tài chính của địa phương				45.000	45.000				
3	Chi đầu tư phát triển khác				192.490	188.250	4.240			
II	Chi thường xuyên	18.794.501	7.107.294	11.687.207	18.833.336	5.418.589	13.414.747	100%	76%	115%
	<i>Trong đó:</i>									
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	8.242.508	2.283.957	5.958.551	7.956.650	1.738.122	6.218.528	97%	76%	104%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	56.000	56.000		55.875	55.630	245	100%	99%	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		3.230	3.230		100%	100%	
IV	Dự phòng ngân sách	446.620	254.805	191.815						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.941.958	1.941.958		1.162.757	351.026	811.731			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.007.656	1.007.656		1.162.757	351.026	811.731	115%		
-	CTMTQG XD nông thôn mới	478.000	478.000		637.716	106.814	530.902	133%		
-	CTMTQG giảm nghèo bền vững	529.656	529.656		525.041	244.212	280.829	99%		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	934.302	934.302							
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				7.288.126	5.594.511	1.693.615			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				264.443	144.584	119.859			

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
36	Chi cục đê điều và PCLB	11.057		11.057		15.449										
37	Chi cục KT & BV NL Tsán	6.650		6.650		7.209										
38	Chi cục An toàn VSTP	4.547		4.547		24.744										
39	Chi cục dân số KHH gia đình	24.933		24.933		33.808										
40	Chi cục PCTNXH	3.674		3.674		3.891										
41	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	4.465		4.465		4.551										
42	Trung tâm hành chính công					2.207										
43	Ban QL KKT Nghi Sơn và các Khu công nghiệp	40.393		40.393		58.367										
44	Nhà khách 25B	2.449		2.449		4.481										
45	Thanh tra giao thông	8.655		8.655		14.638										
46	Văn phòng điều phối CT xây dựng NTM	7.546		7.546		7.529										
47	VP điều phối về VSATTP					5.412				5.652		5.652				
48	Ban An toàn giao thông tỉnh	3.390		3.390		4.950										
II	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế	168.431		168.431		228.218				26.742		26.742				
1	BQL trung tâm phát triển nông thôn	822		822		2.367				696		696				
2	Văn phòng đăng ký QSDĐ	1.380		1.380		1.364										
3	Trung tâm công nghệ thông tin -Sở TNMT	1.788		1.788		1.950										
4	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông - STTTT	1.990		1.990		2.012										
5	Trung tâm quan trắc và BVMT	5.204		5.204		4.993										
6	Phòng công chứng số 1	610		610		619										
7	Phòng công chứng NN số 3	547		547		556										
8	Trung tâm trợ giúp pháp lý	5.804		5.804		6.308										
9	Trung tâm bán đấu giá tài sản	472		472		481										
10	Phòng công chứng NN số 2	331		331		337										
11	Đoàn mô địa chất	2.080		2.080		2.135										
12	Ban quản lý RPH Thanh Kỳ	1.194		1.194		2.192										
13	Ban quản lý RPH Sông Đản	1.278		1.278		2.205				556		556				
14	Ban quản lý RPH Sim	1.658		1.658		2.921										
15	Ban quản lý RPH Sông Chàng	1.658		1.658		2.298				546		546				
16	Ban quản lý RPH Thạch Thành	1.433		1.433		1.757										
17	Ban quản lý RPH đầu nguồn Sông Chu	1.235		1.235		2.149				746		746				
18	Ban quản lý RPH Như Xuân	1.220		1.220		2.372										
19	Ban quản lý RPH Mường Lát	1.285		1.285		2.258				355		355				
20	Ban quản lý RPH Tĩnh Gia	2.135		2.135		3.369										
21	Ban quản lý RPH Na Mèo	1.872		1.872		3.961				1.417		1.417				
22	Ban quản lý RPH Lang Chánh	2.283		2.283		3.479				1.079		1.079				
23	Ban quản lý RPH Sông Lò	2.349		2.349		5.553				2.135		2.135				
24	BQL Khu bảo tồn TN Pù Hu	9.644		9.644		20.515				6.279		6.279				
25	BQL Khu bảo tồn TN Pù Luông	6.494		6.494		14.127				4.077		4.077				
26	BQL Khu bảo tồn TN Xuân Liên	11.348		11.348		18.969				5.507		5.507				
27	Vườn Quốc gia Bến En	10.796		10.796		15.386				1.315		1.315				

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
37	BVĐK huyện Thạch thành	10.230		10.230	9.630		9.630									
38	BVĐK huyện Cẩm thuy	8.890		8.890	8.930		8.930									
39	BVĐK huyện Như thanh	6.210		6.210	6.220		6.220									
40	BVĐK huyện Như xuân	9.319		9.319	9.270		9.270									
41	BVĐK huyện Thường xuân	10.160		10.160	10.082		10.082									
42	BVĐK huyện Lang chánh	6.420		6.420	6.310		6.310									
43	BVĐK huyện Bà thước	10.320		10.320	10.562		10.562									
44	BVĐK huyện Quan hoá	7.100		7.100	6.914		6.914									
45	BVĐK huyện Quan sơn	6.650		6.650	6.488		6.488									
46	BVĐK huyện Mường lát	6.909		6.909	6.953		6.953									
47	TTYT Thành phố Thanh hoá	24.728		24.728	25.416		25.416									
48	TTYT Thị xã Sầm sơn	8.871		8.871	8.841		8.841									
49	TTYT Thị xã Bìn sơn	6.106		6.106	6.314		6.314									
50	TTYT Huyện Nga sơn	14.686		14.686	15.160		15.160									
51	TTYT Huyện Hà trung	14.898		14.898	15.150		15.150									
52	TTYT Huyện Hậu lộc	17.348		17.348	17.806		17.806									
53	TTYT Huyện Hoằng hoá	25.272		25.272	26.247		26.247									
54	TTYT Huyện Quảng xuong	18.075		18.075	18.310		18.310									
55	TTYT Huyện Tĩnh gia	25.541		25.541	26.366		26.366									
56	TTYT Huyện Nông công	18.405		18.405	18.964		18.964									
57	TTYT Huyện Đông sơn	9.998		9.998	10.322		10.322									
58	TTYT Huyện Triệu sơn	20.193		20.193	21.230		21.230									
59	TTYT Huyện Thọ xuân	22.995		22.995	24.036		24.036									
60	TTYT Huyện Thiệu hoá	15.281		15.281	15.858		15.858									
61	TTYT Huyện Yên định	16.769		16.769	17.324		17.324									
62	TTYT Huyện Vĩnh lộc	11.414		11.414	11.804		11.804									
63	TTYT Huyện Thạch thành	23.423		23.423	24.174		24.174									
64	TTYT Huyện Cẩm thuy	16.014		16.014	16.433		16.433									
65	TTYT Huyện Ngọc lạc	19.073		19.073	19.480		19.480									
66	TTYT Huyện Như thanh	14.990		14.990	15.475		15.475									
67	TTYT Huyện Như xuân	14.050		14.050	14.518		14.518									
68	TTYT Huyện Thường xuân	15.486		15.486	15.987		15.987									
69	TTYT Huyện Lang chánh	14.092		14.092	14.542		14.542									
70	TTYT Huyện Bà thước	22.791		22.791	23.484		23.484									
71	TTYT Huyện Quan hoá	13.734		13.734	14.218		14.218									
72	TTYT Huyện Quan sơn	10.736		10.736	11.110		11.110									
73	TTYT Huyện Mường lát	10.785		10.785	11.088		11.088									
74	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	22.000		22.000	22.000		22.000									
V	Khối hội, đoàn thể	69.784		69.784	91.065		84.785			6.280		6.280				
1	Mặt trận tổ quốc tỉnh	11.983		11.983	13.264		13.026			238		238				
2	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.113		8.113	14.831		12.069			2.762		2.762				
3	Tỉnh đoàn TNCS HCM	9.777		9.777	14.245		13.741			500		500				

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó			
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
5	THPT Nội trú Ngọc Lặc				3.738		3.738										
XI	Các quỹ ngoài ngân sách	130.091		130.091	181.771		181.771										
1	Quỹ bảo vệ phát triển rừng và phòng chống thiên tai	882		882	893		893										
2	Quỹ bảo vệ môi trường	325		325	336		336										
3	Quỹ bảo trì đường bộ	120.884		120.884	172.543		172.543										
4	Quỹ hỗ trợ hội nông dân	3.000		3.000	3.000		3.000										
5	Quỹ đầu tư phát triển	5.000		5.000	5.000		5.000										
XII	Đơn vị khác	201.763		201.763	742.569		737.419		5.150		5.150						
XIII	Các dự án đầu tư, chi đầu tư phát triển khác	5.349.148	5.349.148		5.526.281	5.261.491			264.790	264.790				103%	103%		
B	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	3.230			3.230			3.230						100%			
C	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	254.805															
D	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	9.823.067			13.232.884									135%			
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				5.594.511							5.594.511					
F	CHI NỢP-NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				144.584												

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
	TỔNG SỐ	13.184.634	1.600.000	11.584.634	20.814.543	4.894.450	800.495		13.414.747	6.218.528	245	811.731	602.960	208.771	1.693.615	158%	344%	118%
1	TP. Thanh Hóa	1.334.016	524.927	809.089	2.012.929	976.816	99.935		872.286	369.470	120	2.094		2.094	161.733	151%	186%	108%
2	TP. Sầm Sơn	415.436	91.307	324.129	643.078	234.074	16.997		368.621	155.046		9.583	6.900	2.683	30.800	155%	264%	115%
3	TX. Bim Sơn	201.350	18.766	182.584	264.439	58.399	9.217		192.519	75.748		2.538	2.200	338	10.983	131%	323%	106%
4	H. Hà Trung	409.178	60.000	349.178	683.161	181.066	11.415		412.163	176.025		16.940	14.204	2.736	72.992	167%	325%	119%
5	H. Nga Sơn	543.460	110.000	433.460	827.930	236.654	31.424		486.449	227.122		33.327	25.770	7.557	71.500	152%	239%	114%
6	H. Hậu Lộc	555.010	60.000	495.010	974.094	239.549	52.472		595.303	232.579		33.397	26.983	6.414	105.845	176%	444%	122%
7	H. Hoàng Hóa	723.888	110.000	613.888	1.372.767	538.032	120.484		740.598	336.848	35	55.606	44.900	10.706	38.531	190%	530%	122%
8	Quảng Xương	606.037	85.000	521.037	818.362	196.987	45.741		522.247	241.196		31.406	27.200	4.206	67.722	135%	264%	101%
9	H. Tĩnh Gia	765.918	90.000	675.918	1.135.766	170.784	31.108		847.744	359.977		43.112	32.829	10.283	74.126	148%	226%	127%
10	Nông Cống	506.508	40.000	466.508	790.253	187.009	42.325		544.685	232.064		21.345	17.510	3.835	37.214	156%	511%	118%
11	H. Đông Sơn	275.676	46.000	229.676	546.343	226.135	21.346		251.338	107.655		26.815	16.800	10.015	42.055	198%	528%	114%
12	H. Triệu Sơn	587.590	50.000	537.590	927.220	170.793	42.508		634.613	259.407		29.287	25.500	3.787	92.527	158%	393%	119%
13	H Thọ Xuân	718.863	80.000	638.863	1.215.241	343.751	67.203		738.207	310.428	15	42.201	35.080	7.121	91.082	169%	474%	117%
14	H. Yên Định	498.140	70.000	428.140	1.001.481	250.340	44.069		548.989	210.145		29.060	26.352	2.708	173.092	201%	395%	129%
15	H. Thiệu Hóa	442.141	56.000	386.141	713.571	169.876	27.750		458.141	195.199		17.650	14.263	3.387	67.904	161%	329%	120%
16	H. Vĩnh Lộc	313.680	21.000	292.680	524.911	127.951	32.684		337.131	153.354		22.235	18.566	3.669	37.594	167%	698%	116%
17	Thạch Thành	513.940	16.000	497.940	776.493	118.434	41.226		564.791	288.374		43.616	34.664	8.952	49.652	151%	957%	115%
18	H. Cẩm Thủy	405.833	15.000	390.833	623.005	81.722			423.685	209.825		25.685	20.893	4.792	91.913	154%	684%	110%
19	H. Ngọc Lặc	505.039	18.000	487.039	723.262	75.818	16.880		538.247	283.693	40	39.065	31.474	7.591	70.132	143%	596%	112%
20	Như Thanh	413.530	14.000	399.530	630.608	108.719	12.920		458.487	245.702		20.560	9.016	11.544	42.842	152%	841%	118%
21	Lạng Chánh	262.928		262.928	388.621	10.642			323.495	158.118		38.786	24.336	14.450	15.698	148%		129%
22	Bá Thước	487.727	5.000	482.727	667.160	14.886	1.805		580.883	295.529		31.343	28.521	2.822	40.048	137%	868%	121%
23	Quan Hóa	302.803		302.803	466.678	19.702	5.491		367.145	180.373		45.781	28.314	17.467	34.050	154%		127%
24	Thường Xuân	508.751	11.000	497.751	704.557	66.297	21.057		548.171	338.895		44.457	28.475	15.982	45.632	138%	862%	113%
25	Như Xuân	351.375	8.000	343.375	531.670	49.426	3.305		408.877	198.533		42.696	34.065	8.631	30.671	151%	1044%	122%
26	H. Mường Lát	251.259		251.259	385.287	5.744	518		318.741	170.655		33.731	12.358	21.373	27.071	153%		135%
27	H. Quan Sơn	284.558		284.558	465.656	34.844	615		331.191	206.568	35	29.415	15.787	13.628	70.206	164%		121%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán		Quyết toán							So sách (%)	
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách
						Tổng số	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		
	TỔNG SỐ	9.823.067	9.823.067	13.232.884	9.805.631	3.427.253	3.427.253	614.021	1.793.211	1.021.721	135%	100%
1	TP. Thanh Hóa	173.042	173.042	345.676	173.041	172.635	172.635	42.096	116.051	14.488	200%	100%
2	TP. Sầm Sơn	239.104	239.104	296.762	239.104	57.658	57.658	6.446	42.446	8.766	124%	100%
3	TX. Bỉm Sơn	55.209	55.209	79.744	55.209	24.535	24.535	3.349	18.337	2.849	144%	100%
4	H. Hà Trung	305.988	305.988	402.967	305.988	96.979	96.979	10.779	58.203	27.997	132%	100%
5	H. Nga Sơn	388.296	388.296	486.734	388.296	98.438	98.438	14.444	39.789	44.835	125%	100%
6	H. Hậu Lộc	459.085	459.085	584.062	454.883	129.179	129.179	11.538	84.238	34.033	127%	99%
7	H. Hoằng Hóa	543.380	543.380	778.719	543.380	235.339	235.339	74.534	104.136	56.669	143%	100%
8	Quảng Xương	473.112	473.112	561.097	460.923	100.174	100.174	19.603	49.369	31.203	119%	97%
9	H. Tĩnh Gia	549.380	549.380	778.028	549.380	228.648	228.648	68.565	113.325	46.759	142%	100%
10	Nông Công	430.070	430.070	544.078	430.070	114.008	114.008	18.224	68.927	26.857	127%	100%
11	H. Đông Sơn	193.440	193.440	262.428	193.440	68.988	68.988	11.648	39.910	17.430	136%	100%
12	H. Triệu Sơn	481.585	481.585	627.595	481.585	146.010	146.010	9.426	98.729	37.855	130%	100%
13	H Thọ Xuân	570.512	570.512	745.207	570.512	174.695	174.695	30.765	92.415	51.515	131%	100%
14	H. Yên Định	348.283	348.283	521.087	348.283	172.804	172.804	23.039	136.615	13.150	150%	100%
15	H. Thiệu Hóa	348.326	348.326	459.660	348.326	111.334	111.334	20.743	64.862	25.729	132%	100%
16	H. Vĩnh Lộc	270.281	270.281	364.034	270.281	93.753	93.753	5.449	68.262	20.042	135%	100%
17	Thạch Thành	472.125	472.125	643.900	472.125	171.775	171.775	30.320	96.614	44.841	136%	100%
18	H. Cẩm Thủy	355.982	355.982	476.260	355.982	120.278	120.278	25.527	62.865	31.886	134%	100%
19	H. Ngọc Lặc	462.123	462.123	602.659	462.123	140.536	140.536	17.519	80.077	43.380	130%	100%
20	Như Thanh	374.700	374.700	483.594	374.700	108.894	108.894	24.652	41.398	42.844	129%	100%
21	Lang Chánh	256.894	256.894	404.103	256.894	147.209	147.209	26.204	53.685	67.320	157%	100%
22	Bá Thước	470.817	470.817	583.557	470.817	112.740	112.740	23.606	23.035	66.099	124%	100%
23	Quan Hóa	292.558	292.558	429.314	292.558	136.756	136.756	16.910	66.827	53.019	147%	100%
24	Thường Xuân	476.993	476.993	597.839	476.993	120.846	120.846	17.942	46.606	56.298	125%	100%
25	Như Xuân	314.708	314.708	445.394	313.664	131.730	131.730	20.579	63.575	47.576	142%	100%
26	H. Mường Lát	249.115	249.115	328.921	249.115	79.806	79.806	9.331	23.462	47.013	132%	100%
27	H. Quan Sơn	267.959	267.959	399.465	267.959	131.506	131.506	30.783	39.455	61.268	149%	100%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2017
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh)

Biểu số 61 - ND 31

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán												So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM				Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV				Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước		Tổng số	Vốn trong nước		Tổng số	Vốn trong nước		
TỔNG SỐ		1.333.862	958.254	375.608	1.162.757	867.750	295.007	637.716	500.909	500.909	136.807	136.807	525.041	366.841	366.841	158.200	158.200	87%	91%	79%
I	Ngân sách cấp tỉnh	312.141	230.653	81.488	351.026	264.790	86.236	106.814	66.512	66.512	40.302	40.302	244.212	198.278	198.278	45.934	45.934	112%	115%	106%
1	Văn phòng Tỉnh ủy	750		750	750		750				750	750						100%	100%	100%
2	Văn phòng UBND tỉnh	100		100	100		100				100	100						100%	100%	100%
3	Hội đồng nhân dân tỉnh	100		100	100		100				100	100						100%	100%	100%
4	Sở Nội vụ	70		70	70		70				70	70						100%	100%	100%
5	Sở Tư pháp	70		70	70		70				70	70						100%	100%	100%
6	Sở Kế hoạch và đầu tư	90		90	90		90	40			40	40	50			50	50	100%	100%	100%
7	Sở Tài chính	90		90	90		90	40			40	40	50			50	50	100%	100%	100%
8	Sở Xây dựng	94		94	94		94	70			70	70	24			24	24	100%	100%	100%
9	Sở Thông tin và truyền thông	1.234		1.234	1.233		1.233						1.233			24	24	100%	100%	100%
10	Sở Giao thông vận tải	94		94	94		94	70			70	70	24			24	24	100%	100%	100%
11	Sở Tài nguyên và môi trường	70		70	70		70	70			70	70						100%	100%	100%
12	Sở Công thương	70		70	70		70	70			70	70						100%	100%	100%
13	Sở Y tế	94		94	94		94	70			70	70						100%	100%	100%
14	Sở Giáo dục và đào tạo	12.244		12.244	17.568		17.568	17.544			17.544	17.544	24			24	24	100%	100%	100%
15	Sở VH TT & DL	270		270	270		270	270			270	270				24	24	143%	143%	143%
16	Sở LĐT B & XH	270		270	228		228	228			228	228						100%	100%	100%
17	Sở Nông nghiệp và PTNT	70		70	70		70	70			70	70						84%	84%	84%
18	Ban dân tộc	3.908		3.908	3.859		3.859	40			40	40	3.819			3.819	3.819	99%	99%	99%
19	Chi cục kiểm lâm	341		341	341		341	200			200	200	141			141	141	100%	100%	100%
20	Chi cục thú y	7.712		7.712	7.623		7.623						7.623			7.623	7.623	99%	99%	99%
21	Chi cục Phát triển nông thôn	6.164		6.164	6.078		6.078	3.192			3.192	3.192	2.886			2.886	2.886	99%	99%	99%
22	Văn phòng điều phối XD NTM	5.718		5.718	5.652		5.652	5.652			5.652	5.652						99%	99%	99%
23	BQL trung tâm phát triển nông thôn	700		700	696		696	696			696	696						99%	99%	99%
24	Ban quản lý RPH Sông Đản	556		556	556		556						556			556	556	100%	100%	100%
25	Ban quản lý RPH Sông Chàng	546		546	546		546						546			546	546	100%	100%	100%
26	Ban quản lý RPH đầu nguồn Sông Chu	1.187		1.187	746		746						746			746	746	63%	63%	63%
27	Ban quản lý RPH Mường Lát	355		355	355		355						355			355	355	100%	100%	100%
28	Ban quản lý RPH Na Mèo	1.417		1.417	1.417		1.417						1.417			1.417	1.417	100%	100%	100%
29	Ban quản lý RPH Lang Chánh	1.079		1.079	1.079		1.079						1.079			1.079	1.079	100%	100%	100%
30	Ban quản lý RPH Sông Lò	1.445		1.445	2.135		2.135						2.135			2.135	2.135	148%	148%	148%
31	BQL Khu bảo tồn TN Pù Hu	6.279		6.279	6.279		6.279						6.279			6.279	6.279	100%	100%	100%
32	BQL Khu bảo tồn TN Pù Luông	4.077		4.077	4.077		4.077						4.077			4.077	4.077	100%	100%	100%
33	BQL Khu bảo tồn TN Xuân Liên	5.507		5.507	5.507		5.507						5.507			5.507	5.507	100%	100%	100%
34	Vườn Quốc gia Bến En	1.857		1.857	1.315		1.315		1				1.315			1.315	1.315	71%	71%	71%

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM				Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV				Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước		Tổng số	Vốn trong nước		Tổng số	Vốn trong nước		
35	TT NCUDKHKT chăn nuôi	200	200	200	200	200					200	200					100%	100%		
36	TT khuyến nông	788	788	788	788								788			788	788	100%	100%	
37	Viện Quy hoạch kiến trúc	746	746	746	746	746					746	746						100%	100%	
38	Trung tâm nước sạch VSMT nông thôn	300	300	300	300	300					300	300						100%	100%	
39	Trường chính trị tỉnh	300	300	300	300	300					300	300						100%	100%	
40	TTYT dự phòng tỉnh	2.638	2.638	2.425	2.425	2.425					2.425	2.425						92%	92%	
41	Mặt trận tổ quốc tỉnh	238	238	238	238	190					190	190	48			48	48	100%	100%	
42	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	2.495	2.495	2.762	2.762	1.974					1.974	1.974	788			788	788	111%	111%	
43	Tinh đoàn TNCS HCM	500	500	500	500	500					500	500						100%	100%	
44	Hội nông dân	870	870	870	870	870					870	870						100%	100%	
45	Hội Cựu chiến binh	450	450	450	450	450					450	450						100%	100%	
46	Hội người Mù	320	320	320	320	320					320	320						100%	100%	
47	Hội Lâm vườn và trang trại	300	300	300	300	300					300	300						100%	100%	
48	Tinh Hội Khuyến học Thanh hóa	30	30	30	30	30					30	30						100%	100%	
49	Hội người cao tuổi	30	30	30	30	30					30	30						100%	100%	
50	Liên minh các hợp tác xã	780	780	780	780	780					780	780						100%	100%	
51	Bảo Văn hóa và Đời sống	50	50	50	50	50					50	50						100%	100%	
52	Đài Phát thanh và Truyền hình	675	675	675	675	675					675	675						100%	100%	
53	Các đơn vị khác	5.150	5.150	5.150	5.150	750					750	750	4.400			4.400	4.400	100%	100%	
54	Các dự án đầu tư	230.653	230.653	264.790	264.790	66.512	66.512	66.512					198.278	198.278	198.278			115%	115%	
II	Ngân sách huyện	1.021.721	727.601	294.120	811.731	602.960	208.771	530.902	434.397	434.397	96.505	96.505	280.829	168.563	168.563	112.266	112.266	79%	83%	71%
1	TP Thanh Hóa	14.488	12.580	1.908	2.094	2.094	2.014				2.014	2.014	80			80	80	14%	110%	
2	Sầm Sơn	8.766	7.170	1.596	9.583	6.900	2.683	5.390	3.900	3.900	1.490	1.490	4.193	3.000	3.000	1.193	1.193	109%	96%	168%
3	Bỉm Sơn	2.849	2.500	349	2.538	2.200	338	2.507	2.200	2.200	307	307	31			31	31	89%	88%	97%
4	Hà Trung	27.997	22.430	5.567	16.940	14.204	2.736	16.880	14.204	14.204	2.676	2.676	60			60	60	61%	63%	49%
5	Nga Sơn	44.835	34.515	10.320	33.327	25.770	7.557	29.546	23.470	23.470	6.076	6.076	3.781	2.300	2.300	1.481	1.481	74%	75%	73%
6	Hậu Lộc	34.033	26.345	7.688	33.397	26.983	6.414	27.499	22.983	22.983	4.516	4.516	5.898	4.000	4.000	1.898	1.898	98%	102%	83%
7	Hoảng Hoá	56.669	42.710	13.959	55.606	44.900	10.706	46.539	38.900	38.900	7.639	7.639	9.067	6.000	6.000	3.067	3.067	98%	105%	77%
8	Quảng Xương	31.203	21.860	9.343	31.406	27.200	4.206	29.832	26.200	26.200	3.632	3.632	1.574	1.000	1.000	574	574	101%	124%	45%
9	Tĩnh Gia	46.759	36.887	9.872	43.112	32.829	10.283	23.039	18.232	18.232	4.807	4.807	20.073	14.597	14.597	5.476	5.476	92%	89%	104%
10	Nông Công	26.857	23.370	3.487	21.345	17.510	3.835	20.970	17.510	17.510	3.460	3.460	375			375	375	79%	75%	110%
11	Đông Sơn	17.430	11.680	5.750	26.815	16.800	10.015	26.772	16.800	16.800	9.972	9.972	43			43	43	154%	144%	174%
12	Triệu Sơn	37.855	29.289	8.566	29.287	25.500	3.787	27.467	25.500	25.500	1.967	1.967	1.820			1.820	1.820	77%	87%	44%
13	Thọ Xuân	51.515	42.190	9.325	42.201	35.080	7.121	40.312	33.900	33.900	6.412	6.412	1.889	1.180	1.180	709	709	82%	83%	76%
14	Yên Định	13.150	10.160	2.990	29.060	26.352	2.708	28.117	25.670	25.670	2.447	2.447	943	682	682	261	261	221%	259%	91%
15	Thiệu Hoá	25.729	22.200	3.529	17.650	14.263	3.387	17.582	14.263	14.263	3.319	3.319	68			68	68	69%	64%	96%
16	Vĩnh Lộc	20.042	16.440	3.602	22.235	18.566	3.669	16.473	14.250	14.250	2.223	2.223	5.762	4.316	4.316	1.446	1.446	111%	113%	102%
17	Thạch Thành	44.841	33.241	11.600	43.616	34.664	8.952	32.069	26.616	26.616	5.453	5.453	11.547	8.048	8.048	3.499	3.499	97%	104%	77%
18	Cẩm Thủy	31.886	22.631	9.255	25.685	20.893	4.792	16.002	13.200	13.200	2.802	2.802	9.683	7.693	7.693	1.990	1.990	81%	92%	52%
19	Ngọc Lặc	43.380	33.412	9.968	39.065	31.474	7.591	21.309	17.550	17.550	3.759	3.759	17.756	13.924	13.924	3.832	3.832	90%	94%	76%

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán												So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM				Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV				Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
20	Như Thanh	42.844	27.988	14.856	20.560	9.016	11.544						20.560	9.016	9.016	11.544	11.544	48%	32%	78%
21	Lang Chánh	67.320	48.942	18.378	38.786	24.336	14.450	11.554	8.049	8.049	3.505	3.505	27.232	16.287	16.287	10.945	10.945	58%	50%	79%
22	Bá Thước	66.099	40.101	25.998	31.343	28.521	2.822	16.142	13.320	13.320	2.822	2.822	15.201	15.201	15.201			47%	71%	11%
23	Quan Hóa	53.019	32.292	20.727	45.781	28.314	17.467	16.873	13.980	13.980	2.893	2.893	28.908	14.334	14.334	14.574	14.574	86%	88%	84%
24	Thường Xuân	56.298	39.160	17.138	44.457	28.475	15.982	14.841	11.624	11.624	3.217	3.217	29.616	16.851	16.851	12.765	12.765	79%	73%	93%
25	Như Xuân	47.576	36.668	10.908	42.696	34.065	8.631	25.132	20.115	20.115	5.017	5.017	17.564	13.950	13.950	3.614	3.614	90%	93%	79%
26	H. Mường Lát	47.013	20.871	26.142	33.731	12.358	21.373	5.893	4.218	4.218	1.675	1.675	27.838	8.140	8.140	19.698	19.698	72%	59%	82%
27	H. Quan Sơn	61.268	29.969	31.299	29.415	15.787	13.628	10.148	7.743	7.743	2.405	2.405	19.267	8.044	8.044	11.223	11.223	48%	53%	44%